

CHUYÊN MỤC

TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUẬT HỌC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỰC HIỆN QUYỀN ĐƯỢC BÀO CHỮA CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI

NGUYỄN VĂN MINH

Quyền được bào chữa của người bị buộc tội là một phần của quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng hình sự, là một trong những giá trị cao quý của loài người tiến bộ được Nhà nước tôn trọng và đảm bảo thực hiện. Tuy nhiên, trong thực tiễn việc áp dụng pháp luật tổ tụng hình sự vẫn còn gặp những hạn chế, bất cập, như chưa đủ cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của những người tham gia tố tụng và quyền được bào chữa... Điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội. Bài viết góp phần tìm ra nguyên nhân và đề xuất các giải pháp hoàn thiện các quy định về quyền bào chữa, góp phần đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

1. KHÁI NIỆM QUYỀN BÀO CHỮA CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI

Quyền con người, thường gọi là nhân quyền, đã được thừa nhận là những quyền tự nhiên của con người sống trong xã hội gắn liền với sự tồn tại của con người. “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và

quyền mưu cầu hạnh phúc” (dẫn lại Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa). Trong đó, các quyền con người bao gồm cả các quyền trong tổ tụng hình sự, như quyền được xét xử công bằng, quyền được bào chữa của người bị buộc tội...

Quyền bào chữa của người bị buộc tội là một quyền rất quan trọng, luôn được các quốc gia trên thế giới quan tâm. Nó được ghi nhận và bảo đảm trong các Điều ước quốc tế về quyền con người. Tuyên ngôn thế giới về

nhân quyền ngày 10/12/1948 của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tại Điều 11 khẳng định như sau: *Bất cứ ai bị cáo buộc về một hành vi phạm tội đều được quyền suy đoán vô tội cho đến khi bị chứng minh là phạm tội trước một phiên tòa công khai, nơi mà anh ta được cung cấp những bảo đảm cần thiết cho việc bào chữa.*

Khoản 3 Điều 14 Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR) đã quy định một người bị cáo buộc về một hành vi phạm tội sẽ có quyền: *Được có khoảng thời gian hợp lý và các điều kiện đầy đủ để chuẩn bị việc bào chữa, có quyền trao đổi với người bào chữa do mình lựa chọn; có quyền tự bào chữa hoặc thông qua người bào chữa do mình lựa chọn; Trong trường hợp một người không có người bào chữa, người bào chữa chỉ định sẽ được cung cấp cho anh ta; vì lợi ích chung của công lý, người bào chữa sẽ được chỉ định miễn phí nếu một người không có khả năng chi trả cho người bào chữa.* Tuân thủ các quy định trên quyền bào chữa đã được ghi nhận trên phạm vi toàn cầu.

Các bản Hiến pháp của nước ta đều có những điều khoản nhấn mạnh đến quyền bào chữa và những bảo đảm cần thiết để quyền này được thực hiện. Bản Hiến pháp đầu tiên nước ta đã ghi nhận: “Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư” (Điều 67 Hiến pháp năm 1946), về sau các bản Hiến pháp nước ta đều có quy định về quyền bào chữa. Bản Hiến pháp năm 2013 hiện nay cũng quy định: “Người bị bắt, tạm

giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa” (Khoản 4, Điều 31 Hiến pháp năm 2013).

Tại Điều 16 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của bộ luật này”. Tại Điều 14 Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014 cũng quy định “Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự”. Ngoài ra, một văn bản pháp lý góp phần quan trọng trong việc bảo đảm quyền bào chữa đó là Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012. Đây là một bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện chế định luật sư nói chung và thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội nói riêng.

Quyền bào chữa của người bị buộc tội là một trong những chế định quan trọng, mang tính lý luận và thực tiễn. Từ trước đến nay, quyền bào chữa của người bị buộc tội đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu về khái niệm, bản chất, chủ thể, nội dung, đối tượng... của quyền này, nhưng đến nay vẫn còn nhiều ý kiến chưa thống nhất nhau. Chẳng hạn những định nghĩa sau:

- Theo nhà luật học người Nga M.X. Xtrôgôvich (1968, tr. 196) thì “Quyền bào chữa của người bị buộc tội là tất cả các quyền năng tố tụng mà pháp luật quy định cho họ để bảo vệ trước mọi sự buộc tội và được họ sử dụng để bác bỏ sự buộc tội, để đưa ra các lý lẽ và chứng cứ trong việc biện minh hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mình”.

- “Quyền bào chữa là tổng hợp các quyền tố tụng hình sự, tạo khả năng cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bào chữa về hành vi do mình thực hiện đã bị buộc tội và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khác” (Võ Khánh Vinh, 2012, tr. 23).

- “Quyền bào chữa là tổng hòa các hành vi tố tụng do người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án thực hiện trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nhằm phủ nhận một phần hay toàn bộ sự buộc tội của các cơ quan tiến hành tố tụng, làm giảm nhẹ hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự của mình trong vụ án hình sự” (Phạm Hồng Hải, 1999, tr. 29).

- “Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, người bị tạm giữ là quyền sử dụng tất cả những biện pháp gì mà pháp luật không cấm để chống lại, bác bỏ, phủ nhận lời buộc tội của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mình trong vụ án” (Nguyễn Thái Phúc, 2007, tr. 41).

- “Quyền bào chữa là tất cả các quyền mà pháp luật quy định để chống lại sự buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm

hình sự” (Hoàng Thị Minh Sơn, 2015, tr. 48).

Như vậy, tùy theo cách tiếp cận khác nhau mà khái niệm về quyền bào chữa của người bị buộc tội được hiểu khác nhau. Theo chúng tôi, mỗi quan điểm nêu trên đều có tính hợp lý nhất định, nhưng vẫn chưa có quan điểm nào thể hiện được đầy đủ về quyền bào chữa. Tuy các quan điểm còn khác nhau, nhưng nhìn chung quyền bào chữa có các đặc điểm cơ bản như sau:

Một là, quyền bào chữa hướng đến ba mục đích: bác bỏ sự buộc tội; giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự. Hai là, quyền bào chữa chỉ thuộc về người bị buộc tội (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) chứ không thuộc về đối tượng nào khác và quyền này được thực hiện làm sáng tỏ các tình tiết để chống lại sự buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Như vậy, chủ thể quyền bào chữa chỉ có thể là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Ba là, đối với các quyền và lợi ích khác (không trực tiếp liên quan tới việc chống lại sự buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm) thì người bào chữa cũng đồng thời giúp người bị buộc tội về những vấn đề pháp lý trong việc bảo vệ các quyền đó.

Bốn là, phạm vi tồn tại của quyền bào chữa bắt đầu từ khi một người nào đó bị cơ quan có thẩm quyền tình nghi là phạm tội, bị bắt, bị tạm giữ cho đến

khi vụ án được giải quyết bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Từ những cơ sở phân tích trên chúng tôi đưa ra một khái niệm về quyền bào chữa như sau: *Quyền bào chữa của người bị buộc tội là tổng thể các quyền về tố tụng hình sự mà pháp luật quy định cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, được quyền đưa ra các lý lẽ, chứng cứ để bác bỏ sự buộc tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khác của họ trong vụ án hình sự.*

2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN BÀO CHỮA CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI

Quyền được bào chữa đã được Hiến pháp quy định và là một nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật Tố tụng hình sự, đảm bảo cho người bị buộc tội được quyền bày tỏ quan điểm của mình đối với việc buộc tội. Nếu như quyền bào chữa là khả năng sử dụng những quyền tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp thì biện pháp bào chữa là hành động cụ thể để thực hiện quyền ấy, là quyền được chứng minh mình vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, cơ quan tiến hành tố tụng phải đảm bảo quyền bào chữa thông qua cơ chế thực hiện quyền bào chữa cho người bị buộc tội.

Thực tiễn việc tham gia tố tụng của người bào chữa nói chung đã đáp ứng được yêu cầu bào chữa và đạt được một số kết quả nhất định. Trong đó, có nhiều trường hợp Tòa án đã

quyết định hình phạt nhẹ hơn, đổi tội danh hoặc tuyên bố bị cáo không phạm tội,... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được thì hoạt động bào chữa vẫn còn những vướng mắc, hạn chế sau đây.

2.1. Về thời điểm người bào chữa được quyền tham gia tố tụng

Trường hợp người bào chữa tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can.

Hiện nay, có nhiều bị cáo ra tòa đã phản cung vì cho rằng mình bị ép cung, bức cung, bị nhục hình... gây bức xúc mạnh mẽ trong xã hội, làm giảm uy tín của cơ quan điều tra. Nguyên nhân tình trạng trên một phần là do Bộ luật Tố tụng hình sự chưa có quy định cơ chế chặt chẽ để cho luật sư tham gia từ giai đoạn điều tra, được hỏi bị can tại các buổi hỏi cung một cách đầy đủ, đúng thực chất. Nhìn chung trong quá trình điều tra luật sư mới chỉ được tham gia một vài lần cho có lệ và còn mang nặng tính hình thức, còn đa số các lần hỏi cung khác thì không có mặt luật sư.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì người bào chữa được quyền tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Nhưng trong hầu hết các vụ án, người bào chữa chưa được tham gia từ giai đoạn này, chỉ đến giai đoạn xét xử người bào chữa mới được tham gia, bởi nhiều lý do khác nhau, trong đó có một số điều tra viên cho rằng sự tham gia của luật sư sẽ gây khó khăn cho hoạt động điều tra. Thậm chí có điều tra viên còn cho rằng người bào chữa sẽ giúp cho bị

can không khai đúng sự thật, không nhận tội... Do đó, điều tra viên đưa ra rất nhiều lý do khác nhau để “gây khó khăn” đối với người bào chữa. Vì vậy, nhiều trường hợp luật sư buộc phải chấp nhận một thực tế là không thể có mặt trong giai đoạn điều tra. Việc tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can theo quy định không được bảo đảm cho nên việc thực hiện quyền bào chữa của bị can cũng không thể thực hiện được một cách đầy đủ theo đúng nghĩa của nó.

Trường hợp bắt, tạm giữ người thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại cơ quan điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ.

Trường hợp một người bị bắt và sau đó họ bị tạm giữ cũng có nghĩa là người đó đang bị cơ quan chức năng buộc tội về hành vi mà họ bị bắt, bị tạm giữ. Lúc này họ đã bị hạn chế quyền tự do về thân thể nên rất cần sự giúp đỡ về mặt pháp lý. Vì vậy quy định cho người bào chữa tham gia tố tụng từ khi người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt, bị tạm giữ là phù hợp.

Tuy nhiên, *trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện Kiểm sát có thẩm quyền quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra.* Quy định này đã hạn chế về thời điểm tham gia tố tụng của người bào chữa ngay từ khi có quyết định khởi tố bị can và họ chỉ được tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra. Tội xâm phạm an ninh

quốc gia thường là những tội đặc biệt nghiêm trọng, là những vụ án phức tạp, sự tham gia của người bào chữa ở thời điểm từ khi khởi tố bị can sẽ giúp cho họ thu thập đầy đủ chứng cứ cần thiết cho việc bào chữa, còn nếu để người bào chữa tham gia từ khi kết thúc điều tra thì khả năng bào chữa của họ sẽ bị hạn chế rất nhiều, như họ không có điều kiện thu thập đầy đủ chứng cứ để thực hiện bào chữa hiệu quả. Nếu vì lý do sợ người bào chữa làm lộ bí mật điều tra thì nên quy định việc xử lý trách nhiệm khi họ làm lộ bí mật điều tra để bảo đảm cho người bào chữa được tham gia sớm hơn trong các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia. Còn nếu chỉ quy định chung chung là không được tiết lộ bí mật điều tra mà không kèm theo khả năng áp dụng chế tài nếu có sự vi phạm xảy ra thì cơ quan điều tra sẽ dựa vào lý do này để không cho luật sư tham gia. Trong trường hợp này, chúng ta đã không tuân thủ nguyên tắc “Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật” (Điều 5 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, tr. 10).

Vì vậy, cần có quy định theo hướng mở rộng hơn về thời điểm người bào chữa được quyền tham gia tố tụng, cho phép người bào chữa được quyền tham gia từ khi khởi tố bị can, kể cả đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia.

2.2. Trường hợp người bào chữa có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can

Quy định sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi

cung của người có thẩm quyền kết thúc thì người bào chữa có thể hỏi người bị tạm giữ, bị can là một quy định không khả thi. Có thể nói đây là một quy định còn mang tính “tùy nghi”, nên khi áp dụng không tránh khỏi trường hợp điều tra viên lạm dụng quy định này để không cho người bào chữa hỏi cung bị can. Theo quy định này thì việc có cho phép được hỏi cung bị can hay không vẫn còn hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ nhận thức và ý chí chủ quan của điều tra viên. Sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung của điều tra viên kết thúc mà điều tra viên vẫn “không đồng ý” cho hỏi thì người bào chữa sẽ “không được quyền” hỏi và lúc đó người bào chữa đành phải chịu “im lặng ngồi nghe” có trật tự mà thôi, vì luật chỉ quy định là “có thể” hỏi chứ không quy định rõ là người bào chữa “được quyền” hỏi. Như vậy, đây là quy định quyền nhưng lại không đảm bảo quyền cho người bào chữa. Việc quy định người bào chữa chỉ được quyền hỏi khi được sự đồng ý của điều tra viên là đã vô hiệu hóa quyền này của người bào chữa ngay trong pháp luật và trong thực tế. Rõ ràng, quy định này không hợp lý khi ràng buộc một hành vi của người tham gia tố tụng bởi ý chí của người tiến hành tố tụng (Trần Quang Tiệp, 2009, tr. 193). Theo chúng tôi luật nên quy định rõ đây là quyền của người bào chữa và khẳng định họ “được quyền” hỏi chứ không quy định chung chung là “có thể” hỏi.

Về nguyên tắc, khi luật sư được quyền tham gia hỏi cung thì bắt buộc

luật sư phải có mặt bản cung mới có giá trị pháp lý. Thế nhưng thực tế các văn bản pháp luật quy định không thống nhất và rất mâu thuẫn nhau. Ví dụ: luật sư muốn hỏi bị can thì phải được điều tra viên đồng ý; phiên tòa xét xử người chưa thành niên không có mặt luật sư bào chữa thì phải hoãn, bản án tuyên phải hủy; nhưng trường hợp bản cung buộc tội bị can là người chưa thành niên, không có luật sư tham gia do điều tra viên cố tình không thực hiện, thì bản cung này lại được chấp nhận là hợp pháp, bản kết luận điều tra và bản cáo trạng vẫn có giá trị pháp lý buộc tội bị can.

Thực tế cho thấy, việc mớm cung, ép cung, dùng nhục hình đây đó vẫn còn là biện pháp để chứng minh tội phạm, còn bị can đang chịu cảnh “chim lồng cá chậu” nên đôi khi họ buộc phải khai theo sự áp đặt của điều tra viên (Phạm Hồng Hải, 2011, tr. 2). Việc này làm cho kết quả điều tra vụ án không khách quan, đúng pháp luật và có thể dẫn đến hậu quả là làm oan cho người vô tội.

Vì vậy, luật cần quy định về sự tham gia bắt buộc của người bào chữa trong trường hợp hỏi cung bị can lần đầu tiên, sau khi có quyết định khởi tố và vào thời điểm bị can nhận tội. Nếu hai thời điểm quan trọng này mà không có sự tham gia của người bào chữa thì không được công nhận là chứng cứ. Và khi người bào chữa có mặt lúc lấy lời khai của người bị buộc tội và khi người có thẩm quyền kết thúc việc lấy lời khai, thì người bào

chứa được quyền hỏi người bị bắt, bị tạm giữ, bị can như trình tự hỏi tại phiên tòa, và nếu điều tra viên không đồng ý thì phải ghi rõ lý do vào biên bản. Mặt khác, khi tham gia hỏi cung, người bào chữa có quyền phản đối các câu hỏi mang tính mớm cung, bức cung của điều tra viên; có quyền xem xét và có ý kiến về nội dung của biên bản hỏi cung bị can...

2.3. Về việc người bào chữa gặp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam

Người bào chữa có quyền gặp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam. Đây là biện pháp để người bào chữa giúp họ nhận thức đúng về mục đích của việc bào chữa, nhằm bảo vệ những quyền, lợi ích hợp pháp của họ trên cơ sở pháp luật và tôn trọng sự thật khách quan (Trần Quang Tiệp, 2009, tr. 198). Tuy nhiên, hiện nay việc gặp bị can đang bị tạm giam cũng rất khó khăn. Nếu người bào chữa được gặp bị can thì họ cũng phải chịu sự giám sát trực tiếp của điều tra viên và giám thị trại giam. Điều đó khiến cho bị can không dám phản ánh những vấn đề cần thiết cho người bào chữa (Phạm Hồng Hải, 2011, tr. 3). Thậm chí có nơi cán bộ điều tra còn “khuyên” bị can đừng nên nhờ luật sư, vì hành vi phạm tội đã rõ ràng rồi chỉ thành thật nhận tội mới được nhẹ tội.

Vì vậy, chúng tôi cho rằng luật cần quy định rõ là điều tra viên phải thông báo trước cho luật sư về thời gian, địa điểm hỏi cung bị can; cách thức trao đổi, liên hệ với luật sư. Ngoài ra, cũng

cần quy định là luật sư có quyền gặp riêng, làm việc với người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo khi cần thiết. Trong trường hợp đặc biệt đối với một số tội cụ thể thì luật sư cũng có quyền tiếp xúc, làm việc với bị can trong tầm quan sát nhưng không trong tầm nghe của điều tra viên, không hạn chế về số lần và thời gian gặp. Không nên quy định chung chung là được gặp để tránh tình trạng gây khó khăn và chỉ cho gặp một cách hình thức.

2.4. Về việc thu thập tài liệu, đồ vật đưa ra chứng cứ của người bào chữa

Theo luật pháp, người bào chữa có quyền thu thập tài liệu, đồ vật và các tình tiết liên quan đến vụ án để làm chứng cứ chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can. Quy định này được xem là bước tiến đáng trân trọng theo hướng mở rộng quyền tố tụng của người bào chữa, nhằm thực hiện tốt hơn chức năng bào chữa của người bào chữa, đồng thời bảo đảm tốt hơn quyền được bào chữa của người bị buộc tội (Lương Thị Mỹ Quỳnh, 2013, tr. 340). Tuy nhiên, trên thực tế thì người bào chữa gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu thập chứng cứ vì họ không có quyền lực tố tụng. Người bào chữa không phải là cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, nên không thể triệu tập những người biết về vụ án để hỏi về những vấn đề có liên quan đến vụ án, cũng không thể tiến hành khám xét, khám nghiệm, hoặc tiến hành các hoạt động điều tra khác, cũng như không có quyền yêu

cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án (Trần Quang Tiếp, 2009, tr. 196). Mặt khác, sau khi thu thập tài liệu, đồ vật và các tình tiết của vụ án thì người bào chữa phải có trách nhiệm giao cho cơ quan tiến hành tố tụng, và nó có được coi là chứng cứ hay không thì vẫn còn phải được sự chấp nhận của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Vì vậy, nên quy định cho người bào chữa có quyền thu thập tài liệu, đồ vật các tình tiết liên quan đến việc bào chữa cùng với quy định về cách thức thu thập. Ngoài ra, cũng cần quy định về giá trị của những tài liệu, đồ vật và tình tiết do người bào chữa thu thập được, phải xem xét, đánh giá chúng bình đẳng với các chứng cứ của kiểm sát viên và cần phải được chấp nhận khi có căn cứ.

2.5. Về thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người bào chữa

Hiến pháp đã quy định quyền được bào chữa là một trong các quyền cơ bản của con người. Vì vậy, việc người bị buộc tội tự bào chữa hay nhờ người bào chữa chỉ là hình thức thể hiện, còn luật sư bào chữa có đạt hiệu quả hay không thì tùy thân chủ đánh giá. Do đó, khi luật sư được nhờ thì chỉ cần có ý kiến đồng ý của người bị buộc tội là đủ, không cần cơ quan tố tụng phải cấp giấy mới được quyền bào chữa. Thực tiễn cho thấy việc cấp giấy cho luật sư quá rườm rà, ảnh hưởng đến quá trình tham gia vụ án của người bào chữa. Nhiều nước trên

thế giới đã quy định luật sư chỉ cần xuất trình thẻ luật sư khi tham gia bào chữa mà không phải làm bất cứ một thủ tục hành chính nào. Thẻ luật sư là căn cứ pháp lý để luật sư được quyền tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa.

Thiết nghĩ, nếu lập một kênh thông tin giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với các Đoàn Luật sư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung tâm Trợ giúp pháp lý về tình trạng của người bào chữa thì sẽ biết được những trường hợp nào người bào chữa không đủ điều kiện tham gia bào chữa. Cần đơn giản hóa các thủ tục để người bào chữa được thực hiện quyền của mình. Bởi vì, cho dù là dưới hình thức “giấy chứng nhận” hay “văn bản thông báo” về người bào chữa, thì nó cũng đều là những thủ tục hành chính lệ thuộc vào cơ quan tiến hành tố tụng, và như vậy ắt sẽ còn tồn tại tình trạng gây khó khăn cho người bào chữa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Vì vậy, để bảo đảm quyền của người bào chữa, chúng tôi đề nghị nên bỏ hẳn thủ tục cấp “giấy chứng nhận” hay “văn bản thông báo” người bào chữa. Thay vào đó người bào chữa chỉ cần xuất trình cho cơ quan tiến hành tố tụng những loại giấy tờ cần thiết, như: văn bản yêu cầu người bào chữa của người bị buộc tội, trường hợp người bào chữa do cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định, hoặc được trợ giúp pháp lý thì không cần văn bản này. Các giấy tờ như thẻ luật sư, thẻ trợ

giúp viên pháp lý, chứng minh nhân dân, là đủ điều kiện thực hiện quyền bào chữa cho người bị buộc tội.

2.6. Vai trò của người bào chữa tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự

Mặc dù Hiến pháp và Luật Tổ tụng hình sự đã quy định quyền được bào chữa của người bị buộc tội, song thực tế, trong nhiều vụ án thì sự tham gia tố tụng của người bào chữa tại phiên tòa xét xử vẫn không được đảm bảo.

Tại các phiên tòa xét xử, sự hiện diện của luật sư còn mang tính hình thức, như một sự “phụ họa” hay “tô điểm” thêm cho phiên tòa mà thôi. Một số thẩm phán chưa có nhận thức đúng đắn về sự hiện diện của luật sư tại phiên tòa, thậm chí còn coi thường và phủ nhận vai trò của luật sư, gây khó khăn cho hoạt động bào chữa của họ. Bản bào chữa và các đề nghị của luật sư ít được Hội đồng Xét xử xem xét thấu đáo. Hơn nữa, với niềm tin nội tâm là khi ra tòa bị cáo đã có tội nên Hội đồng Xét xử rất xem nhẹ quyền bào chữa, thường chỉ tin vào chứng cứ buộc tội của Viện Kiểm sát hơn là chứng cứ gỡ tội của người bào chữa, cho nên tác động của người bào chữa đối với Hội đồng Xét xử là rất hạn chế, ít khi được chấp nhận.

Vai trò của người bào chữa được thể hiện tập trung nhất khi tranh luận tại phiên tòa. Sau khi kiểm sát viên trình bày lời luận tội thì người bào chữa trình bày bản bào chữa, có ý kiến về bản luận tội của kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình. Tuy nhiên, thực tiễn việc áp dụng quy định thủ tục

tranh tụng tại phiên tòa chưa được bảo đảm. Cụ thể là, tại phiên tòa phần lớn các câu hỏi được đặt ra bởi thẩm phán, hội thẩm và kiểm sát viên và họ không bị khống chế về mặt thời gian, nhưng khi người bào chữa hỏi thì thường bị chủ tọa hạn chế thời gian. Còn nếu chủ tọa có tạo điều kiện cho họ trình bày, thì sau đó thường “không chấp nhận ý kiến của người bào chữa” mà không nêu lý do. Khi người bào chữa đưa ra vấn đề cần tranh luận thì chủ tọa phiên tòa cũng không yêu cầu kiểm sát viên đối đáp.

Như vậy, vai trò của người bào chữa tại phiên tòa rất mờ nhạt và chưa được coi trọng đúng mức. Luận cứ bào chữa cùng các đề nghị của luật sư chưa được Hội đồng Xét xử xem xét thỏa đáng. Nguyên nhân là do tại phiên tòa bị cáo đã bị coi là người có tội, hơn nữa là do nhận thức từ phía các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng coi trọng “án tại hồ sơ”, chưa coi trọng “án tại phiên tòa” (Lê Hữu Thề, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy, 2013, tr. 178). Cho nên việc tham gia của người bào chữa chỉ là sự có mặt cho “đúng thủ tục”, để hợp thức hóa hoạt động của cơ quan xét xử mà thôi.

Để nâng cao vị trí, vai trò của người bào chữa tại phiên tòa, chúng tôi kiến nghị cần xóa bỏ cơ chế thỉnh thị án, “án bỏ túi” đã tồn tại khá lâu trong pháp đình nước ta. Cần phải tuân thủ triệt để nguyên tắc “Khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Thủ tục hỏi

và tranh luận tại phiên tòa cần cải tiến theo xu hướng: nên quy định chỉ kiểm sát viên và người bào chữa là hỏi chính, thẩm phán không tham gia hỏi mà chỉ hỏi khi thấy cần thiết. Chủ tọa phiên tòa có quyền và nghĩa vụ yêu cầu kiểm sát viên tranh luận khi người bào chữa nêu vấn đề tranh luận. Các ý kiến của người bào chữa cần được đánh giá như các ý kiến của kiểm sát viên và chúng phải được chấp nhận khi có căn cứ. Các ý kiến không được chấp nhận cũng phải được lập luận, phân tích ghi rõ trong bản án. Sự thay đổi về trách nhiệm và trình tự xét hỏi như vậy sẽ mang tính đột phá, mở rộng tranh tụng, Tòa án sẽ trở về vai trò đích thực của nó là trọng tài vô tư khách quan, chỉ xét xử chứ không buộc tội thay cho Viện Kiểm sát hay cùng Viện kiểm sát buộc tội bị cáo (Nguyễn Thái Phúc, 2008, tr. 67).

3. KẾT LUẬN

Có thể nói pháp luật tố tụng hình sự quy định về quyền được bào chữa của người bị buộc tội khá đầy đủ và phù hợp với các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định về quyền bào chữa không rõ ràng, thống nhất nên trong thực tiễn việc thực hiện quyền bào chữa chưa được bảo đảm, thậm chí còn bị vi phạm. Vai trò của người bào chữa chưa được cơ quan và người tiến hành tố tụng coi trọng, hình ảnh của người bào chữa khá mờ nhạt khi tham gia tố tụng. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền được bào chữa của người bị buộc tội là vấn đề có tính cấp bách để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc. 1948. *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*. https://vi.wikipedia.org/wiki/Tuy%C3%AAAn_ng%C3%B4n_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF_Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n
2. Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc. 1966. *Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*. https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_%C6%B0%E1%BB%9Bc_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF_v%E1%BB%81_c%C3%A1c_Quy%E1%BB%81n_D%C3%A2n_s%E1%BB%B1_v%C3%A0_Ch%C3%ADnh_tr%E1%BB%8B
3. Hoàng Thị Minh Sơn (chủ biên). 2015. *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
4. Lê Hữu Thế - Đỗ Văn Dương - Nguyễn Thị Thủy (Đồng chủ biên). 2013. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Lương Thị Mỹ Quỳnh. 2013. *Quyền có người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam, Đức và Hoa Kỳ*. Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội-2013.
6. Nguyễn Thái Phúc. 2008. *Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8.

7. Phạm Hồng Hải. 1999. *Đảm bảo quyền bào chữa của người bị buộc tội*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
8. Phạm Hồng Hải. 2011. *Vai trò của luật sư, người bào chữa - Thực trạng và những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng trong tố tụng hình sự*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
9. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2003. *Bộ luật Tố tụng hình sự*. http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=19431
10. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2012. *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư*. http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=28217
11. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2014. *Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân*. http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=29971
12. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 1946. *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BA%BFn_ph%C3%A1p_Vi%E1%BB%87t_Nam_D%C3%A2n_ch%E1%BB%A7_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_1946
13. Trần Quang Tiệp. 2009. *Về bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
14. Khoa Luật Trường Đại học Quốc gia Hà Nội - Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và quyền công dân. 2012. *Giới thiệu Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (ICCPR, 1966) (tài liệu tham khảo). Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
15. Võ Khánh Vinh (chủ biên). 2012. *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*. Hà Nội: Nxb. Tư pháp.
16. Xtrôgôvich, M.X. 1968. *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Xô viết*, tập 1. Matxcova: Nxb. Khoa học.